



Số tham chiếu: 60758138/67591350-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Văn Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKKH kiểm toán: 3221-2020-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKKH kiểm toán: 0781-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	779.733.563.006	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		33.900.216.479.510	20.636.258.208.899
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.596.301.534.449	2.210.030.177.293
Chứng khoán kinh doanh	8	-	142.837.500.000
Chứng khoán kinh doanh		-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	41.473.565.365	360.044.007.067
Cho vay khách hàng		144.704.316.898.607	118.220.309.912.203
Cho vay khách hàng	10	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.502.149.316.964)	(1.582.259.850.422)
Hoạt động mua nợ	12	546.768.250.000	661.997.500
Mua nợ		550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.131.750.000)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	13	40.291.755.021.791	37.333.104.826.049
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.331.397.720.516	37.367.365.873.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.642.698.725)	(34.261.047.882)
Tài sản cố định	14	554.565.039.650	583.806.445.091
Tài sản cố định hữu hình	14.1	269.540.873.295	278.874.747.262
Nguyên giá tài sản cố định		763.657.134.113	739.580.060.425
Khấu hao tài sản cố định		(514.116.290.817)	(460.705.313.163)
Tài sản cố định vô hình	14.2	285.024.166.354	304.731.697.829
Nguyên giá tài sản cố định		581.433.546.142	555.868.230.889
Hao mòn tài sản cố định		(296.409.379.788)	(251.134.533.060)
Tài sản Cố khác	15	12.330.080.871.565	12.698.565.641.577
Các khoản phải thu	15.1, 15.2	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Các khoản lãi, phí phải thu	15.3	2.628.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Cố khác	15.4	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	15.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		240.114.274.727.499	193.994.237.850.692

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	166.218.248.044.071	80.901.204.928.532
- Bảo lãnh vay vốn		27.951.235.279	30.720.268.951
- Cam kết giao dịch hối đoái		158.389.419.615.570	66.178.116.111.944
Cam kết mua ngoại tệ		296.243.446.052	379.375.922.149
Cam kết bán ngoại tệ		296.226.105.852	380.196.244.471
Cam kết giao dịch hoán đổi		157.786.950.063.666	65.416.543.945.324
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.285.464.740.750	3.402.915.058.466
- Bảo lãnh khác		6.515.412.452.472	9.424.253.489.171
- Các cam kết khác		-	1.857.200.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	2.687.354.712.757	3.247.281.248.287
Nợ khó đòi đã xử lý	40	10.211.688.707.052	7.794.649.149.386
Tài sản và chứng từ khác	41	27.283.410.619.395	31.352.810.601.975
		206.400.742.063.275	123.295.955.928.190

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		94.394.453.562	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	16	94.394.453.562	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay các TCTD khác		31.039.865.195.767	22.638.642.858.433
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	27.227.630.888.883	20.068.639.186.311
Vay các TCTD khác	17.2	3.812.234.306.884	2.571.803.672.122
Tiền gửi của khách hàng	18	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	4.368.195.253.813	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	20	37.808.325.000.000	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác		12.331.858.934.888	6.094.324.663.117
Các khoản lãi, phí phải trả	21	4.694.175.199.277	2.882.487.378.181
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	7.637.683.735.611	3.211.837.289.936
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		211.578.571.256.589	168.721.998.467.850
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		20.601.514.927.348	16.401.514.927.348
Vốn điều lệ	24.2	20.648.242.940.000	13.998.828.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	24.1	53.271.987.348	1.702.688.297.348
Quỹ của TCTD	24.3	2.588.756.524.494	2.793.404.054.952
Lợi nhuận chưa phân phối		5.345.432.019.028	7.077.320.400.532
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	28.535.703.470.870	25.272.239.362.832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.114.274.727.469	193.994.237.850.692

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	18.126.740.891.299	14.067.732.085.064
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(11.361.222.432.425)	(7.120.149.043.887)
Thu nhập lãi thuần		6.765.518.258.874	6.947.583.041.177
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		897.503.692.240	1.124.580.409.488
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.440.748.295)	(110.405.103.023)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	882.062.943.945	1.014.174.306.465
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	389.064.968.099	145.113.883.864
Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	1.496.347.500	(77.285.017.750)
Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	646.561.649.571	(140.196.342.607)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.499.975.125.029	783.661.855.763
Chi phí hoạt động khác		(1.246.652.733.976)	(139.500.228.447)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	253.322.391.053	644.161.627.316
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.938.126.559.042	8.533.571.498.265
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(3.171.425.038.660)	(3.076.802.357.805)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.766.701.520.482	5.456.769.140.460
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.827.225.365.223)	(1.067.461.492.385)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.139.476.155.259	4.389.307.648.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.303.302.700.616	3.509.717.944.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25	1.594	1.689

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.929.055.213.599	13.591.395.433.199
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.438.709.686.226)	(6.470.355.792.631)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		871.248.051.788	1.014.151.753.665
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại lệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.042.504.616.013	(50.123.024.708)
Thu nhập khác		239.809.079.594	310.477.615.501
Tiền trả các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	88.690.315.928	351.078.636.811
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.110.171.374.359)	(2.993.178.684.445)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(865.017.764.120)	(873.300.189.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		6.755.408.482.215	4.880.145.747.762
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm(tăng) các khoản tiền gửi lãi và cho vay các TCTD khác		613.728.642.844	(746.913.298.251)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.821.194.346.585)	8.035.225.446.983
Giảm(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		319.570.441.702	(234.237.168.707)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.046.204.474.079)	(17.751.936.724.170)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	11	(703.276.451.916)	(601.301.819.126)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(764.715.431.571)	(844.320.388.069)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.600.235.292.044)	2.464.022.788.555
Tăng(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		8.401.222.337.334	(9.399.381.469.144)
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.742.743.108.336	3.398.576.534.679
Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.785.587.500.000	9.394.087.500.000
Tăng(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.189.720.863.332	(1.827.928.447.788)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.670.662.148.197	1.322.779.530.704
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	22	(6.547.777.779)	(7.173.752.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		16.635.469.719.986	(1.710.255.517.371)

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(381.839.993.500)	(3.134.726.710.532)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.350.311.713.634	1.800.232.776.204
Lưu chuyển tiền từ(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		968.471.730.134	(1.534.493.935.328)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4.246.000)	(7.733.380)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.246.000)	(7.733.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.603.937.204.120	(3.252.757.186.079)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	22.445.076.343.812	25.697.833.529.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vãng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vãng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ, kinh doanh, mua bán vãng miêng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.548.242.940.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.696.826.630.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 2.054.824.294 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giá định và một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.822 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.062 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhân và chỉ, Việt Nam	25 tỷ đồng	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sở dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có sử dụng gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vãng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành); chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định và việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$
Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Ủy ban xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ngày 7 tháng 4 năm 2022. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu phụ trội là chênh lệch âm dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 *Đo lường*

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán sẵn sàng để bán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuế hoạt động

Các khoản tiền thuế theo các hợp đồng thuế hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuế tài sản.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ tài chính phải sinh

4.18.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá hối đoái kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.18.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Vốn cổ phần

4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	100% vốn điều lệ
	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Phi dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phi dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cần nhận số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 4.9*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

- Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế
- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc trước và tại Ngân hàng từ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh và làm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán và xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	687.669.274.600	677.678.409.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	84.765.738.486	109.162.574.895
Vàng	7.298.550.000	6.623.370.000
	779.733.563.086	793.464.354.495

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	6.927.478.754.679	3.043.153.598.997
- Bằng ngoại tệ	37.866.285.106	182.233.358.714
	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải duy trì bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền duy trì bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải duy trì bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ duy trì bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ duy trì bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%	%

Đối với tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng

Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ

12 tháng trở lên

Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và

có kỳ hạn dưới 12 tháng

Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ

12 tháng trở lên

Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài

Tiền gửi bằng ngoại tệ

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%/năm	%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.607.194.945.061	1.035.525.031.606
- Bằng VND	52.362.864.813	49.714.752.609
- Bằng ngoại tệ	1.554.832.080.248	985.810.278.997
Tiền gửi có kỳ hạn	30.696.720.000.000	17.390.700.000.000
- Bằng VND	25.359.850.000.000	15.978.300.000.000
- Bằng ngoại tệ	5.336.870.000.000	1.412.400.000.000
	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	1.598.301.534.449	2.201.750.632.468
Bằng ngoại tệ	-	8.279.544.825
	1.598.301.534.449	2.210.030.177.293

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,90 - 5,00	2,50 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,00 - 5,50	4,10 - 4,25
Cho vay bằng VND	2,40 - 9,16	0,00 - 10,04
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00	4,56 - 4,71

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.293.021.534.449	19.600.730.177.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	-	-
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	-	142.837.500.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng nắm giữ của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	-	-
Đã nắm giữ	-	142.837.500.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Nợ phải trả VND
--	---	---	--------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.575.046.875	-	1.093.335.938
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.097.542.836.181	42.536.901.303	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	-	-	-
	76.168.117.883.056	42.536.901.303	1.093.335.938
		41.473.565.365	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.112.803.639.003	37.590.959.969	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.171.279.860.113	338.453.047.098	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	925.600.000.000	-	16.000.000.000
	37.209.683.499.116	376.044.007.067	16.000.000.000
		360.044.007.067	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	144.000.748.371.624	119.510.721.884.604
Các khoản nợ chờ xử lý	2.979.321.052.984	9.495.074.117
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	219.088.064.468	257.336.308.838
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	8.910.832.095	21.073.063.780
Các khoản trả thay khách hàng	1.397.894.380	3.943.431.286
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	137.184.721.927.528	114.097.472.965.814
Nợ cần chú ý	3.136.545.988.757	3.034.114.828.686
Nợ dưới tiêu chuẩn	967.259.763.141	970.539.465.956
Nợ nghi ngờ	1.255.638.819.170	925.718.716.589
Nợ có khả năng mất vốn	1.680.979.063.991	1.365.228.611.553
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	2.979.321.052.984	9.495.074.117
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	38.033.766.274.271	26.277.220.130.612
Nợ trung hạn	28.064.635.893.567	22.404.038.156.612
Nợ dài hạn	81.108.064.057.733	71.121.310.475.401
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	146.152.941.017.888	117.664.862.323.203
Bằng ngoại tệ	1.053.525.197.683	2.137.707.439.422
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bằng VND	3,45 - 28,50	4,80 - 28,70
Bằng ngoại tệ	4,37 - 9,59	3,45 - 10,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	92.844.136.710.503	70.525.624.074.313
Công ty có phần khác	61.805.063.982.002	42.413.425.725.818
Công ty TNHH khác	28.726.105.722.274	25.282.502.240.179
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.754.825.566.491	2.008.300.492.053
Công ty Nhà nước	463.455.698.838	610.715.690.168
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	53.249.788.244	56.423.711.337
Doanh nghiệp tư nhân	41.395.952.854	48.082.794.163
Công ty có phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	105.966.620.799
Công ty hợp danh	-	206.800.000
Cho vay cá nhân	54.362.329.505.068	49.276.945.688.312
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.499.204.836.459	26.717.023.325.927
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16.722.572.017.450	18.104.610.086.186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.733.992.143.686	10.592.596.679.822
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.532.556.029.515	13.058.855.033.539
Xây dựng	9.383.793.514.185	11.921.364.043.605
Vận tải kho bãi	8.846.534.398.858	8.261.253.579.734
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	6.999.956.766.400	7.622.417.635.892
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.913.009.935.955	6.158.528.045.742
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.472.096.207.549	2.138.546.477.100
Hoạt động dịch vụ khác	1.289.643.208.298	944.009.847.002
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	912.176.289.705	1.881.347.068.583
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	660.882.454.002	711.428.703.970
Các ngành khác	35.360.048.448.509	10.710.587.535.523
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.427.542.949.336	195.622.971.122	1.623.165.920.458
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(703.276.451.916)	-	(703.276.451.916)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.418.317.495.091	1.083.831.823.873	2.502.149.318.964

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	371.896.954.395	744.203.222.768	1.116.100.177.163
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	923.455.862.402	144.005.829.983	1.067.461.492.385
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(601.301.819.126)	-	(601.301.819.126)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua nợ bằng VND	550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro	(4.131.750.000)	(5.002.500)
	546.768.250.000	661.997.500

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ gốc đã mua	550.900.000.000	667.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	550.900.000.000	667.000.000

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	5.002.500	5.002.500
Trích lập trong năm	4.126.747.500	-
Số cuối năm	4.131.750.000	5.002.500

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.331.397.720.516	37.367.365.873.931
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	23.171.492.258.634	20.050.384.534.651
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.938.530.103.010	14.262.304.919.754
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.155.820.549.725	2.989.121.610.379
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(39.642.690.725)	(34.261.047.882)
Dự phòng giảm giá (i)	(15.974.044.604)	(11.842.635.608)
Dự phòng chung (ii)	(23.668.654.121)	(22.418.412.074)
Dự phòng cụ thể (iii)	-	-
	40.291.755.021.791	37.333.104.825.049

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.842.635.608	2.318.844.622
Trích lập trong năm	4.131.408.796	9.623.791.186
Số cuối năm	15.974.044.604	11.842.635.608

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	22.418.412.074	7.239.901.275
Trích lập trong năm	1.250.242.047	15.179.410.799
Số cuối năm	23.668.654.121	22.418.412.074

(iii) Biến động dự phòng cụ thể của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư năm	-	2.478.750.000
Hoàn nhập trong năm	-	(2.478.750.000)
Số cuối năm	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	40.265.842.911.369	37.301.811.064.784
Đã niêm yết	28.530.369.347.725	20.050.384.534.651
Chưa niêm yết	11.735.473.663.644	17.251.426.530.133
Chứng khoán vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
Chưa niêm yết	65.554.809.147	65.554.809.147
	40.331.397.720.516	37.367.365.873.931

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.155.820.549.725	2.989.121.610.379

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1. Tài sản có định hữu hình

Biến động của tài sản có định hữu hình trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	214.900.138.401	372.941.937.567
Mua trong năm	7.943.616.997	149.905.857.070
Nâng cấp trong năm	62.238.120	3.248.149.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.134.254.642	2.112.541.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.827.812.181)	(1.018.142.036)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	229.212.435.979	154.248.405.034
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	94.623.273.975	110.173.866.691
Khấu hao trong năm	11.794.466.601	254.466.086.776
Thanh lý, nhượng bán	(2.641.402.513)	37.046.017.182
Tặng khác	-	9.490.966.626
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	103.776.368.063	148.646.691.281
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.276.864.426	162.768.070.876
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	125.436.068.916	105.601.713.753
Các thông tin khác về tài sản có định hữu hình:		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.839.591.642	285.835.760.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.576.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	154.535.813.448	426.897.732.694	581.433.546.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.545.593.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.751.722.389	293.657.657.399	298.409.379.788
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.784.091.059	133.240.075.295	285.024.166.354

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	136.326.223.019	129.423.745.429
15. TÀI SẢN CỐ KHÁC		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Cố khác	1.939.836.393.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.330.080.871.665	12.695.566.641.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.248.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

(*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng về mua mới trụ sở, văn phòng làm việc

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.658.750.770.245
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Số cuối năm	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	128.417.505.802	121.258.379.669
Các khoản phải thu bên ngoài:	5.820.891.808.844	4.219.943.119.545
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thu tin dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.559.125.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đợt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.624.936
- Tam ứng án phí	44.603.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.555
	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.576.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	154.535.813.448	426.897.732.694	581.433.546.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.545.593.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.751.722.389	293.657.657.399	298.409.379.788
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.784.091.059	133.240.075.295	285.024.166.354

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	136.326.223.019	129.423.745.429
15. TÀI SẢN CỐ KHÁC		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Cố khác	1.939.836.393.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.330.080.871.665	12.695.566.641.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.248.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

(*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng về mua mới trụ sở, văn phòng làm việc

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.658.750.770.245
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Số cuối năm	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	128.417.505.802	121.258.379.669
Các khoản phải thu bên ngoài:	5.820.891.808.844	4.219.943.119.545
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thu tin dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.559.125.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đợt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.624.936
- Tam ứng án phí	44.603.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.555
	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.279.719.954.862	1.046.678.140.874
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.049.941.777.960	754.881.845.492
Lãi phải thu từ cộng cụ tài chính phái sinh	96.979.425.693	60.472.639.082
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	89.216.114.363	71.858.019.556
Phí phải thu	12.400.905.120	2.840.789.778
	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792

15.4 Tài sản Có khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	1.687.823.763.165	3.214.850.095.233
Chi phí chờ phân bổ	218.949.777.070	151.188.581.800
Vật liệu, dụng cụ lao động	32.822.783.987	30.086.863.119
Các tài sản có khác	240.059.615	197.622.075
	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	94.394.453.562	111.296.115.407
Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	2.483.333.630.199
	94.394.453.562	2.594.629.745.606

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với lãi suất 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	13.520.888.883	15.959.186.311
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	25.758.600.000.000	17.767.500.000.000
Bằng ngoại tệ	1.455.510.000.000	2.283.380.000.000
	27.227.630.888.883	20.066.839.186.311

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	3.687.219.101.112	2.038.227.038.403
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.273.654.310.000	957.908.000.000
Bằng ngoại tệ	125.015.205.772	533.576.633.719
	3.812.234.306.884	2.571.803.672.122

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,65 - 3,70	2,60 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,40 - 5,50	4,15 - 4,50
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,60 - 7,44	3,81 - 13,19
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,76 - 9,52	0,75 - 14,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	15.029.688.541.614	10.809.453.049.274
- Bằng VND	14.519.528.222.490	10.212.914.878.032
- Bằng ngoại tệ	510.160.319.124	596.538.171.242
Tiền gửi có kỳ hạn	42.266.684.275.056	35.139.498.246.162
- Bằng VND	42.247.277.475.056	35.099.480.246.162
- Bằng ngoại tệ	19.406.800.000	40.018.000.000
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	13.667.765.026	16.823.609.872
- Bằng VND	3.102.733.344	4.319.632.438
- Bằng ngoại tệ	10.565.031.682	12.503.977.434
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	68.290.820.992.134	55.692.309.302.306
- Bằng VND	68.016.605.515.878	55.325.592.282.261
- Bằng ngoại tệ	274.215.476.456	366.717.020.045
Tiền gửi vốn chuyển dùng	36.276.391.885	232.057.556.138
- Bằng VND	62.419.761	929.327.315
- Bằng ngoại tệ	36.213.972.124	231.128.228.819
Tiền gửi ký quỹ	308.794.452.844	313.047.446.474
- Bằng VND	308.218.192.176	307.295.370.924
- Bằng ngoại tệ	576.260.868	5.752.175.550
	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	48.064.932.848.461	37.359.882.601.077
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.409.026.312.307	25.718.252.260.652
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.522.114.401.701	9.801.909.857.288
- Doanh nghiệp quốc doanh	2.133.792.134.453	1.839.720.483.137
Tiền gửi của cá nhân	76.763.595.304.632	62.173.391.453.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.117.404.265.466	2.669.915.255.658
	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	0,90 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 11,50	1,00 - 11,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,30	0,10 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	112.957.763.813	178.894.390.481
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.245.237.500.000	2.989.580.000.000
	4.358.195.263.813	3.168.474.390.481

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi	5.931.500.000.000	10.600.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	6.210.000.000.000	7.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	721.500.000.000	2.800.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	30.876.825.000.000	21.422.737.500.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.050.000.000.000	19.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.826.825.000.000	1.622.737.500.000
	37.808.325.000.000	32.022.737.500.000

21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.485.832.123.580	2.093.149.147.110
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.074.899.210.404	603.971.643.834
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	64.646.292.428	92.565.584.213
Lãi phải trả từ vốn tài trợ nhận ủy thác từ các TCTD khác	61.676.289.116	56.412.385.924
Lãi phải trả cho tiền vay	7.121.283.749	37.388.615.100
	4.694.175.199.277	2.882.487.376.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	8.315.620.304.956	6.387.072.773.640
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.368.162.591.912	1.162.321.677.658
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	489.525.234.668	397.252.117.334
Chi phí hoạt động tín dụng khác	187.914.300.889	173.502.275.055
	11.361.222.432.425	7.120.149.043.687

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	997.503.692.240	1.124.580.409.488
Dịch vụ tư vấn	241.040.004.995	173.159.179.344
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	197.162.841.755	432.510.995.595
Dịch vụ thanh toán	59.217.979.068	70.000.476.772
Dịch vụ bảo quản tài sản	7.704.020.910	15.993.194.646
Dịch vụ ngân quỹ	1.672.052.424	4.173.112.120
Dịch vụ khác	490.696.793.087	428.743.451.011
Chi phí hoạt động dịch vụ	(115.440.748.295)	(110.406.103.023)
Dịch vụ thanh toán	(12.249.439.580)	(11.125.074.890)
Chi về dịch vụ tư vấn	(5.906.081.000)	(4.087.500.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.124.292.713)	(24.357.686.364)
Dịch vụ ngân quỹ	(997.012.664)	(2.314.195.505)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(924.118.037)	(937.931.202)
Dịch vụ khác	(92.237.804.321)	(67.563.715.062)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	882.062.943.945	1.014.174.306.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	850.993.922.741	800.446.349.987
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	714.231.353.738	440.233.831.434
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	136.045.782.571	360.041.202.217
Thu từ kinh doanh vàng	716.786.432	171.316.336
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(461.928.954.642)	(655.332.466.323)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(455.270.411.561)	(446.267.949.285)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.658.543.081)	(208.996.621.836)
Chi về kinh doanh vàng	-	(44.895.402)
	389.064.968.099	145.113.883.664

30. LÃI(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.496.347.500	46.326.352.250
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(126.591.370.000)
	1.496.347.500	(77.265.017.750)

31. LÃI(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	731.155.077.296	190.259.400.906
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.211.776.882)	(308.231.291.528)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(5.381.650.843)	(22.224.451.985)
	646.561.649.571	(140.196.342.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.499.975.125.029	783.661.855.763
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	1.146.357.705.878	97.080.480.377
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	86.590.315.528	361.076.636.811
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	20.529.868.619	82.816.211.428
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định khác	311.713.634	232.775.204
	246.085.620.970	252.463.751.943
Chi phí hoạt động khác	(1.246.552.733.978)	(139.500.228.447)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(1.093.165.746.132)	(78.894.213.033)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(21.672.047.038)	(46.133.267.878)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định khác	(1.196.648.633)	(595.784.581)
Chi khác	(130.518.092.173)	(13.876.962.955)
	253.422.391.053	644.161.827.316

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.304.466.924	5.417.610.744
Chi phí cho nhân viên	1.939.838.578.351	2.030.006.109.354
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.701.608.988.298	1.819.400.972.627
- Các khoản chi đóng góp theo lương	153.085.837.915	133.364.781.365
- Chi trợ cấp	4.945.886.707	634.267.462
- Chi khác	80.197.865.431	76.406.087.900
Chi về tài sản	496.478.499.899	411.791.512.218
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	103.741.071.791	98.438.354.804
- Chi phí tài sản khác	392.737.427.908	313.353.157.414
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	633.346.741.724	552.496.210.602
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	98.376.791.852	77.090.914.887
	3.171.426.036.560	3.076.802.357.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm là chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.139.476.155.259	4.389.307.648.075
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	185.300.034	(200.912.354)
Lợi nhuận thuần trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.139.661.455.293	4.389.106.735.721
Cộng/(trừ):		
- Chi phí không được khấu trừ	39.231.518.638	8.796.283.086
- Các khoản điều chỉnh khác	(5.609.360)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.178.887.364.571	4.397.903.018.807
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	835.777.472.914	879.580.603.761
Số lỗ tính thuế công ty con chưa sử dụng	(9.099.678)	9.099.678
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	405.081.407	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	836.173.454.643	879.689.703.439

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản lương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	779.733.563.086	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	32.303.914.945.061	18.428.225.031.606
	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	6.353	6.873
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.898.069.482.642	1.538.586.561.138
2. Thuởng	241.312.586.780	494.063.068.053
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.839.382.089.422	2.032.649.729.191
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	22.273.853	19.214.080
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	26.439.190	25.384.007

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu		
Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:		
	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bất động sản	179.737.008.839.869	170.536.521.610.623
Động sản	26.864.575.608.580	26.338.652.329.267
Giấy tờ có giá	24.469.745.569.089	23.527.292.788.469
Tài sản khác	73.697.978.462.476	50.918.992.023.922
	304.769.308.379.994	271.321.458.752.281

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	5.262.472.738.511	10.711.768.577.182
- Thế chấp tại các TCTD khác	4.349.604.286.422	4.304.836.705.783
	9.612.077.024.933	15.016.605.282.965

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị theo hợp đồng - góp VND	Tiền kỳ quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	28.212.000.000	280.784.721	27.951.235.279
Cam kết giao dịch hối đoái	158.389.419.615.570	-	158.389.419.615.570
Cam kết mua ngoại tệ	296.243.446.052	-	296.243.446.052
Cam kết bán ngoại tệ	296.226.105.852	-	296.226.105.852
Cam kết giao dịch hoán đổi	157.796.950.063.666	-	157.796.950.063.666
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.291.866.414.821	6.201.674.071	1.285.464.740.750
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	412.224.072.395	-	412.224.072.395
Cam kết chưa thực hiện	879.442.342.426	6.201.674.071	873.240.668.355
Bảo lãnh khác	6.802.536.170.024	287.125.717.552	6.515.412.452.472
	166.511.836.200.415	293.588.156.344	166.218.248.044.071

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng - góp VND	Tiền kỳ quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	40.932.000.000	10.211.731.049	30.720.268.951
Cam kết giao dịch hối đoái	66.176.116.111.944	-	66.176.116.111.944
Cam kết mua ngoại tệ	379.375.922.149	-	379.375.922.149
Cam kết bán ngoại tệ	380.196.244.471	-	380.196.244.471
Cam kết giao dịch hoán đổi	65.416.543.945.324	-	65.416.543.945.324
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.433.245.468.713	30.330.410.247	3.402.915.058.466
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	1.503.952.368.963	-	1.503.952.368.963
Cam kết chưa thực hiện	1.929.293.059.750	30.330.410.247	1.898.962.649.503
Bảo lãnh khác	9.684.126.796.815	258.873.306.844	9.424.253.489.971
Cam kết khác	1.867.200.000.000	-	1.867.200.000.000
	81.201.620.376.472	300.415.447.940	80.901.204.928.532

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.474.538.204.230	2.363.531.193.541
Phí phải thu chưa thu được	192.875.421.062	883.760.054.746
Lãi chứng khoán chưa thu được	19.941.087.465	-
	2.687.354.712.757	3.247.291.248.287

40. NỢ KHÓ ĐÓI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.940.425.148.324	4.307.741.445.619
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.271.273.558.728	3.486.907.703.787
	10.211.698.707.052	7.794.649.149.386

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.654.655.560.357	15.659.938.327.414
Tài sản khác giữ hộ	12.066.452.521.418	14.380.127.371.130
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	2.548.371.690.420	1.289.166.846.231
Tài sản thuê ngoài	20.329.367.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	3.601.500.000	3.248.700.000
	27.203.410.619.395	31.352.810.801.975

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn có phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn có phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Thu nhập Chi phí nhận tiền gửi	57.532.419.373 5.105.641.352	65.578.069.917 1.412.382.420

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải trả	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	(48.463.448.404) (754.585.611)	(38.207.950.238) (373.754.431)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro, Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường được lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch đồng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khê hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ góp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Để quá hạn và để trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	33.900.216.479.510	-	-	33.900.216.479.510
- Tiền gửi tại TCTD khác	32.303.914.945.061	-	-	32.303.914.945.061
- Cho vay các TCTD khác	1.596.301.534.449	-	-	1.596.301.534.449
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	138.988.680.888.987	2.411.530.487.752	8.357.155.138.822	147.757.366.215.571
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	40.217.701.845.796	113.696.074.730	-	40.331.397.720.516
Tài sản Có khác - góp	8.472.757.490.644	-	4.800.000.000	8.477.557.490.644
Tổng cộng	219.579.366.204.937	2.523.226.562.482	8.357.155.138.822	230.456.547.896.241

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng từ phần loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 và cơ cấu Thông tư 02 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 được phân loại nhóm 1 sau khi kết thúc (CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lại từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lại ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngân hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như điểm biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các khoản kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

	Trong hạn					Trên 5 năm	Tổng cộng VND
	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 đến 10 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	779.733.563.086
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	779.733.563.086	-	-	-	-	-	779.733.563.086
Tiền gửi tại các ngân hàng khác - VND	6.965.365.039.785	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785
Tiền gửi tại các ngân hàng khác - USD	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	27.789.616.214.869	422.255.137.296	108.727.030.000	-	-	-	33.900.216.479.510
Chứng khoán đầu tư	17.311.519.584	19.900.320.000	33.084.475.761	-	-	-	41.473.565.365
Chứng khoán đầu tư - VND	8.073.827.846.649	2.268.776.509.249	25.586.732.120.127	-	-	-	35.929.134.685.925
Chứng khoán đầu tư - USD	9.237.691.735	17.633.793.750	8.497.742.590.878	-	-	-	27.369.212.079.143
Tài sản có khác - VND	358.951.314.785	749.173.130.707	3.203.433.848.395	-	-	-	4.111.558.283.887
Tài sản có khác - USD	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	41.335.504.717.758	16.243.242.721.899	38.987.470.581.098	-	-	-	96.566.020.020.755
Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Nợ trung hạn	-	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch thanh khoản	-	-	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày tình hình dự báo thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán riêng lẻ. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Đến hạn trong 1 năm	160.279.501.330	166.780.387.875
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	302.641.893.284	324.432.335.083
- Đến hạn sau 5 năm	42.118.710.155	22.024.316.668
	495.041.094.769	513.237.039.626

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Giá trị ghi sổ VND	
Các tài sản tài chính				
Tiền gửi tại NHNN	-	-	779.733.563.086	779.733.563.086
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	-	-	6.965.365.039.785	6.965.365.039.785
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản	1.596.301.534.449	-	33.900.216.479.510	-
Tài chính khác	-	-	41.473.565.365	41.473.565.365
Hoạt động mua - bán	-	-	147.206.466.215.571	147.206.466.215.571
Hoạt động mua - bán - VND	-	-	350.300.000.000	350.300.000.000
Hoạt động mua - bán - USD	-	-	8.477.567.490.544	8.477.567.490.544
Tài sản tài chính khác - VND	-	-	40.331.357.720.516	40.331.357.720.516
Tài sản tài chính khác - USD	-	-	167.834.235.240.664	167.834.235.240.664
Tổng tài sản tài chính	-	-	233.253.120.074.477	233.253.120.074.477
Các công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các	-	-	94.394.453.562	94.394.453.562
TCTD khác	-	-	31.039.865.196.787	31.039.865.196.787
Tiền gửi của khách hàng	-	-	125.945.932.418.559	125.945.932.418.559
Vốn tài trợ, dự trữ đầu tư, cho vay TCTD	-	-	4.358.195.353.813	4.358.195.353.813
Phải trả tiền lãi	-	-	8.600.425.000.000	8.600.425.000.000
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.331.853.024.080	12.331.853.024.080
Tổng nợ tài chính	-	-	211.570.871.256.889	211.570.871.256.889

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán của TCTD Việt Nam cũng như chưa có đối tượng tin.